

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ Đại học
ngành Ngôn ngữ Anh - Mã ngành 7220201**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 959/QĐ-TTg ngày 31/07/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học tư thục Công nghệ - Thông tin Gia Định;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/10/2016 về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1851/QĐ-TTg ngày 20/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học tư thục Công nghệ - Thông tin Gia Định thành Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1727/2023/GDU/QĐ-HT ngày 5/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định về việc Ban hành quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định, ban hành chuẩn đầu ra và CTĐT trình độ đại học tại Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Quyết định số 1126/2024/QĐ-GDU ngày 10/10/2024 của Hội đồng Trường Trường Đại học Gia Định về việc bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định;

Căn cứ Thông báo số 200/2025/TB-GDU ngày 14/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia Định Kết luận cuộc họp giao ban tháng 04 ngày 14/5/2025.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo đại học và Trưởng khoa Khoa Khoa học xã hội - Ngôn ngữ quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Ngôn ngữ Anh - Mã ngành 7220201”.

Điều 2. Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo đại học, Trưởng các Khoa, Bộ môn; Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.ĐTĐH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

★ Nguyễn Văn Hiến

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIA ĐỊNH**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH

Khóa K19/năm 2025

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 590/2025/QĐ-GDU ngày 17 tháng 5 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Gia định)*

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 5 năm 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành: Ngôn ngữ Anh
Khóa K19/ năm 2025

I. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1	Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt)	Ngôn ngữ Anh
	Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh)	English Language
1.2	Mã ngành đào tạo	7220201
1.3	Hình thức đào tạo	Chính quy
1.4	Thời gian đào tạo	8 học kỳ
1.5	Đối tượng tuyển sinh	Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.
1.6	Số tín chỉ người học phải tích lũy	120
1.7	CTĐT được tham chiếu đối sánh khi xây dựng chương trình đào tạo	Trường ĐH Huflit TP HCM, Trường ĐH Hutech TPHCM, Trường Ateneo de Davao University, Trường Asia-Pacific International University
1.8	Thông tin về đánh giá, kiểm định chương trình đào tạo	Đã được kiểm định theo quyết định số 477/QĐ-KĐCLGDTL ngày 10/10/2023
1.9	Khoa quản lý CTĐT	Khoa Khoa học Xã hội-Ngôn ngữ Quốc tế

II. Sứ mạng, tầm nhìn và Triết lý giáo dục

2.1 Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số của nền kinh tế.

2.2 Tầm nhìn

Trở thành đại học đại chúng hàng đầu Việt Nam.

2.3 Triết lý giáo dục

Chọn lọc - Ứng dụng – Đại chúng.

III. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

3.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

Chương trình đào tạo trường Đại học Gia định được thiết kế hướng đến mục tiêu đào tạo công dân số- kiến tạo tương lai với đầy đủ năng lực chuyên môn, kỹ năng tư duy và khai phóng, có phẩm chất đạo đức chuẩn mực và phong cách làm việc chuyên nghiệp nhằm giúp sinh viên nhanh chóng thích ứng với môi trường nghề nghiệp, có khả năng giải quyết các vấn đề phức tạp, đa dạng trong thời đại cách mạng công nghệ 4.0.

- **Mục tiêu về kiến thức:**

PO1- Trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về tin học, ngoại ngữ 2, kiến thức đại cương khối ngành khoa học xã hội và nhân văn để phục vụ công việc trong thời đại công nghiệp 4.0.

PO2- Rèn luyện cho người học có năng lực tổng hợp và phân tích, đánh giá, đối sánh các vấn đề phát sinh; đồng thời nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, du lịch phục vụ cho công tác biên phiên dịch, thương mại và du lịch để giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyên môn trong phạm vi khu vực và quốc tế trong giai đoạn chuyển đổi số.

- **Mục tiêu về kỹ năng:**

PO3- Đào tạo các kỹ năng nghề nghiệp để giúp cho sinh viên có năng lực trình bày và làm việc nhóm hoặc làm việc độc lập năng động, hiệu quả; có khả năng sáng tạo, đưa ra kết luận và đề xuất hướng cải tiến phù hợp để dễ dàng hội nhập trong môi trường kinh tế số quốc tế.

PO4- Giúp sinh viên ứng dụng các kỹ năng ngôn ngữ để tổng hợp, phân tích, tư duy phản biện, và có năng lực lập luận vững chắc để bảo vệ quan điểm và giải quyết được nhiệm vụ phức tạp trong công việc trong giai đoạn chuyển đổi số.

- **Mục tiêu về Mức tự chủ và trách nhiệm**

PO5- Rèn luyện các phẩm chất giúp cho người học có khả năng nhận biết nhu cầu về phát triển kiến thức, phát triển nghề nghiệp, và có năng lực tự tìm hiểu, tự nâng cao kiến thức chuyên môn ở các bậc học cao hơn để thích ứng với sự thay đổi không ngừng của thị trường lao động toàn cầu hóa.

PO6- Nâng cao ý thức cho người học luôn tận tụy trong công việc, tham gia các hoạt động vì môi trường và con người, phong cách làm việc khoa học và chuyên nghiệp, có trách nhiệm tuân thủ pháp luật, có ý thức trong việc bảo vệ sức khỏe bản thân và cộng đồng thể hiện qua việc chủ động hợp tác và chấp hành nghiêm các quy định của xã hội; có thái độ tích cực trong việc trở thành công dân số để dễ dàng hội nhập vào cộng đồng quốc tế.

3.2 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom
Kiến thức		
PLO 1	Vận dụng kiến thức, kỹ năng số về chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học, môi trường, pháp lý và đạo đức để có tác động tích cực đến cá nhân, tổ chức và xã hội.	3

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom
PLO 2	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ 2 - Tiếng Trung Quốc để nâng cao năng lực ngôn ngữ, đáp ứng yêu cầu công việc và phát triển chuyên môn.	3
PLO 3	Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành trong các tình huống giao tiếp thực tế, làm cơ sở để nghiên cứu chuyên sâu, đọc hiểu tài liệu bằng tiếng Anh.	3
PLO 4	Áp dụng kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực biên phiên dịch, thương mại và du lịch để làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế.	3
Kỹ năng		
PLO 5	Sử dụng kỹ năng giao tiếp, ứng xử trong công việc và trong môi trường kỹ thuật số toàn cầu, đa văn hóa.	4
PLO 6	Có kỹ năng xử lý tình huống trong việc quản lý nhóm và làm việc độc lập dưới áp lực cao để đạt được mục tiêu đã đề ra.	5
PLO 7	Có năng lực lập luận, phân tích, tổng hợp và đánh giá theo tư duy đa chiều để giải quyết vấn đề hiệu quả liên quan đến chuyên môn.	5
PLO 8	Phát triển năng lực sáng tạo trong việc lập kế hoạch và giải quyết vấn đề để quản lý công việc, đánh giá ưu khuyết điểm và đề ra phương hướng khắc phục dẫn đến sự thay đổi vươn lên trong nghề nghiệp.	6
PLO 9	Tổng hợp, đánh giá, thích ứng linh hoạt trong môi trường quốc tế và những trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả, sáng tạo ở bất cứ vị trí nào trong lĩnh vực chuyên môn.	5
Mức tự chủ và trách nhiệm		
PLO 10	Có ý thức cao về giá trị đạo đức nghề nghiệp và khuôn khổ pháp luật trong tư duy tự do học thuật và làm việc. Rèn luyện thể chất và tinh thần để làm việc theo kịp tiến độ phát triển của xã hội và khu vực trong giai đoạn chuyển đổi số.	3

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức độ đạt được theo thang đo Bloom
PLO 11	Thể hiện tư duy cầu tiến trong nghề nghiệp, ý thức về nhu cầu học tập suốt đời; có năng lực nghiên cứu độc lập, chủ động trong việc lên kế hoạch phát triển đơn vị và quyết tâm cao để theo đuổi mục tiêu của cá nhân và tổ chức.	3
PLO 12	Thể hiện ý thức trách nhiệm công dân, trách nhiệm đối với cộng đồng và môi trường qua thái độ hợp tác, tinh thần cầu tiến, tự chủ trong công việc; hình thành thói quen sống và làm việc theo pháp luật, có thái độ tích cực trong việc trở thành công dân số để dễ dàng hội nhập vào cộng đồng quốc tế.	3

(1) Điền “X” theo số của các mức Bloom: (1) Nhớ; (2) Hiểu; (3) Vận dụng; (4) Phân tích; (5) Đánh giá; (6) Sáng tạo.

3.3 Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.	Trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về tin học, ngoại ngữ 2, kiến thức đại cương khối ngành khoa học xã hội và nhân văn để phục vụ công việc trong thời đại công nghiệp 4.0	x	x			x	x	x					
2.	Rèn luyện cho người học có năng lực tổng hợp và phân tích, đánh giá, đối sánh các vấn đề phát sinh; đồng thời nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, du lịch phục vụ cho công tác biên phiên dịch, thương mại và du lịch để giải quyết các vấn đề liên quan đến		x	x	x	x				x			

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	chuyên môn trong phạm vi khu vực và quốc tế trong giai đoạn chuyển đổi số												
3.	Đào tạo các kỹ năng nghề nghiệp để giúp cho sinh viên có năng lực trình bày và làm việc nhóm hoặc làm việc độc lập năng động, hiệu quả; có khả năng sáng tạo, đưa ra kết luận và đề xuất hướng cải tiến phù hợp để dễ dàng hội nhập trong môi trường kinh tế số quốc tế. trong môi trường kinh tế số quốc tế.			x	x	x	x	x	x	x			
4.	Giúp sinh viên ứng dụng các kỹ năng ngôn ngữ để tổng hợp, phân tích, tư duy phản biện, và có năng lực lập luận vững chắc để bảo vệ quan điểm và giải quyết được nhiệm vụ phức tạp trong công việc trong giai đoạn chuyển đổi số.				x	x	x	x	x		x		
5.	Rèn luyện các phẩm chất giúp cho người học có khả năng nhận biết nhu cầu về phát triển kiến thức, phát triển nghề nghiệp, và có năng lực tự tìm hiểu, tự nâng cao kiến thức chuyên môn ở các bậc học cao hơn để			x	x	x	x	x	x	x	x	x	

TT	Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	thích ứng với sự thay đổi không ngừng của thị trường lao động toàn cầu hóa.												
6.	Nâng cao ý thức cho nười học luôn tận tụy trong công việc, tham gia các hoạt động vì môi trường và con người, phong cách làm việc khoa học và chuyên nghiệp, có trách nhiệm tuân thủ pháp luật, có ý thức trong việc bảo vệ sức khỏe bản thân và cộng đồng thể hiện qua việc chủ động hợp tác và chấp hành nghiêm các quy định của xã hội; có thái độ tích cực trong việc trở thành công dân số để dễ dàng hội nhập vào cộng đồng quốc tế.			x	x						x	x	x

3.4 Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

3.4.1 Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

- Biên dịch viên, phiên dịch viên trong các doanh nghiệp nước ngoài, công ty truyền thông, các tổ chức kinh tế, xã hội của Việt Nam và quốc tế; dịch thuật cho các NXB, trung tâm phát hành sách, báo, tạp chí;
- Chuyên viên truyền thông, tổ chức sự kiện, thư ký, trợ lý trong các công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia;
- Nhân viên tại các các tổ chức ngoại giao, các công ty nước ngoài, tổ chức phi chính phủ;
- Chuyên viên tại các cơ sở nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa, các cơ sở giáo dục và đào tạo;
- Hướng dẫn viên, chuyên viên tư vấn tại các công ty du lịch, lữ hành, nhà hàng khách sạn.

3.4.2 Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh tại Đại học Gia Định cung cấp cho người học không chỉ kiến thức chuyên môn mà còn hướng dẫn cho người học khả năng tự nghiên cứu, phân tích và đánh giá, đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân và thích nghi với sự biến đổi không ngừng của thị trường lao động trong và ngoài nước.

- Cấu trúc chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế đủ lượng kiến thức cần thiết, sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục bậc học cao hơn, cùng ngành hoặc ngành gần, ở nhiều trường trong nước và nước ngoài có tổ chức đào tạo.

4. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Đang không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học;

- Tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4);

- Có các Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Đáp ứng các điều kiện về ngoại ngữ, tin học theo quy định của Trường Đại học Gia Định.

IV. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1 Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Tổng số TC	Số TC bắt buộc và tự chọn	
			Bắt buộc	Tự chọn
A	Khối kiến thức giáo dục đại cương	44	41	3
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	76		
1.	Kiến thức cơ sở ngành	22	18	4
2.	Kiến thức ngành	26	20	6
3.	Kiến thức chuyên ngành	18	12	6
4.	Thực tập tốt nghiệp	10		
	Tổng số	120		

4.2 Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (44 TC)								
1.1. Lý luận chính trị			11	11	0			
1.	00113018	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	BB		
2.	00112006	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2	0	BB		00113018
3.	00112001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	BB		00112006
4.	00112008	Lịch sử Đảng CSVN	2	2	0	BB		00112001
5.	00112021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	BB		00112008
1.2. Khoa học xã hội			3	3	0			
6.	00113010	Pháp luật đại cương	3	3	0	BB		
1.3. Giáo dục thể chất (không tích lũy)			3		3			
7.	00113005	Giáo dục thể chất	3		3	BB		
1.4. Giáo dục quốc phòng (không tích lũy)			8		8			
8.	00118004	Giáo dục quốc phòng-an ninh	8		8	BB		
1.5. Ngoại ngữ - Tin học (không chuyên) SV chọn 1 trong 2 ngoại ngữ			18	12	6			
9.	01113041	Tiếng Trung 1	3	2	1	BB		
10.	01113042	Tiếng Trung 2	3	2	1	BB		01113041
11.	01113043	Tiếng Trung 3	3	2	1	BB		01113042
12.	01113049	Tiếng Trung 4	3	2	1	BB		01113043
13.	01113050	Tiếng Trung 5	3	2	1	BB		01113049
14.	01113038	Tiếng Nhật 1	3	2	1	BB		
15.	01113039	Tiếng Nhật 2	3	2	1	BB		01113038
16.	01113040	Tiếng Nhật 3	3	2	1	BB		01113039
17.	01113058	Tiếng Nhật 4	3	2	1	BB		01113040
18.	01113059	Tiếng Nhật 5	3	2	1	BB		01113058
19.	28113006	Nhập môn Công nghệ số và Trí tuệ Nhân tạo	3	2	1	BB		
1.6 Kiến thức đại cương theo khối ngành (kiến thức cơ bản của khối ngành)			12	11	1			
20.	00113002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3	0	BB		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
21.	00113007	Kỹ năng mềm	3	2	1	BB		
22.	22113001	Xã hội học	3	3	0	BB		
23.	12113041	Tâm lý học đại cương	3	3	0	BB		
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (76 TC)								
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			22	12	10			
Học phần bắt buộc			18	12	6			
24.	01113016	Kỹ năng Nghe và Nói 1	3	2	1	BB		
25.	01113017	Kỹ năng Nghe và Nói 2	3	2	1	BB		
26.	01113018	Kỹ năng Nghe và Nói 3	3	2	1	BB		
27.	01113012	Kỹ năng Đọc và Viết 1	3	2	1	BB		
28.	01113013	Kỹ năng Đọc và Viết 2	3	2	1	BB		
29.	01113014	Kỹ năng Đọc và Viết 3	3	2	1	BB		
Học phần tự chọn (chọn Học kỳ doanh nghiệp 1 hoặc 2/4 học phần tự chọn)			4	0	4			
30.	01114001	Học kỳ doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế và thực hành môn học)	4	0	4	TC		
31.	01113047	Kỹ năng thuyết trình	2	2	0	TC		
32.	01112011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0	TC		
33.	01112023	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0	TC		
34.	01112024	Dẫn luận ngôn ngữ	2	2	0	TC		
2.2. Kiến thức ngành			26	18	8			
Học phần bắt buộc			20	14	6			
35.	01113023	Ngữ pháp nâng cao	3	2	1	BB		
36.	01113026	Phát âm	3	2	1	BB		
37.	01113021	Ngữ âm – Âm vị	3	2	1	BB		
38.	01113005	Cú pháp – Hình thái học	3	2	1	BB		
39.	01113022	Ngữ nghĩa học	3	2	1	BB		
40.	01113045	Văn hóa Anh – Mỹ	3	2	1	BB		
41.	01112049	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy ngôn ngữ Anh	2	2	0	BB		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)			6	4	2			
42.	05113060	Luật lao động	3	2	1	TC		
43.	01113068	Kỹ năng Nghe và Nói nâng cao	3	2	1	TC		
44.	01113020	Ngôn ngữ xã hội	3	2	1	TC		
45.	01113015	Đọc viết biện luận	3	2	1	TC		
2.3. Kiến thức chuyên ngành/ngành nâng cao			18	12	6			
2.3.1 Kiến thức chuyên ngành Tiếng Anh Thương Mại (18 TC)								
Học phần bắt buộc			12	8	4			
46.	01113031	Tiếng Anh Marketing	3	2	1	BB		
47.	01113036	Tiếng Anh Tài chính - Ngân hàng	3	2	1	BB		
48.	01113003	Biên dịch thương mại	3	2	1	BB		
49.	01113028	Phiên dịch thương mại	3	2	1	BB		
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 HP)			6	4	2			
50.	01113034	Tiếng Anh Quản trị kinh doanh	3	2	1	TC		
51.	01113025	Nói trước công chúng	3	2	1	TC		
52.	01113009	Giao tiếp liên văn hóa	3	2	1	TC		
53.	01113008	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	3	2	1	TC		
2.3.2 Kiến thức chuyên ngành Biên Phiên Dịch (18 TC)								
Học phần bắt buộc			12	8	4			
54.	01113002	Biên dịch du lịch	3	2	1	BB		
55.	01113027	Phiên dịch du lịch	3	2	1	BB		
56.	01113003	Biên dịch thương mại	3	2	1	BB		
57.	01113028	Phiên dịch thương mại	3	2	1	BB		
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 HP)			6	4	2			
58.	01113019	Lý thuyết về dịch thuật	3	2	1	TC		
59.	01113025	Nói trước công chúng	3	2	1	TC		
60.	01113009	Giao tiếp liên văn hóa	3	2	1	TC		
61.	01113008	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	3	2	1	TC		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
2.3.3 Kiến thức chuyên ngành Tiếng Anh Du Lịch (18 TC)								
Học phần bắt buộc			12	8	4			
62.	01113032	Tiếng Anh nghiệp vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn	3	2	1	BB		
63.	01113033	Tiếng Anh Quản trị Du lịch	3	2	1	BB		
64.	01113002	Biên dịch du lịch	3	2	1	BB		
65.	01113027	Phiên dịch du lịch	3	2	1	BB		
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 HP)			6	4	2			
66.	01113035	Tiếng Anh Quản trị Nhà hàng - Khách sạn	3	2	1	TC		
67.	01113025	Nói trước công chúng	3	2	1	TC		
68.	01113009	Giao tiếp liên văn hóa	3	2	1	TC		
69.	01113008	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	3	2	1	TC		
2.3.4 Kiến thức chuyên ngành Tiếng Anh Sư Phạm (18 TC)								
Học phần bắt buộc			12	8	4			
70.	01113060	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3	2	1	BB		
71.	01113061	Tâm lý học sư phạm và Quản lý lớp học	3	2	1	BB		
72.	01113062	Phương pháp giảng dạy môn Nghe - Nói	3	2	1	BB		
73.	01113063	Phương pháp giảng dạy môn Đọc – Viết	3	2	1	BB		
Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 HP)			6	4	2			
74.	01113064	Giao tiếp sư phạm	3	2	1	TC		
75.	01113065	Văn học Anh -Mỹ	3	2	1	TC		
76.	01113066	Kỹ năng quản lý cảm xúc và giải quyết mâu thuẫn hiệu quả của người giáo viên	3	2	1	TC		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức			Bắt buộc/ Tự chọn	Học phần tiên quyết	Học sau học phần
			Số TC	LT	TH			
77.	01113067	Kỹ năng tư duy sáng tạo của người giáo viên trong hoạt động nghề nghiệp	3	2	1	TC		
2.4. Học kỳ doanh nghiệp/Khóa luận tốt nghiệp			10	4	6	BB		
2.4.1 Học kỳ doanh nghiệp (dành cho chuyên ngành Tiếng Anh Thương mại, Tiếng Anh Biên Phiên dịch, Tiếng Anh Du lịch)								
78.	01114002	Học kỳ doanh nghiệp 2	4	0	4	BB		
2.4.2 Thực tập sư phạm (dành cho chuyên ngành Tiếng Anh sư phạm)								
79.	01114003	Thực tập sư phạm	4	0	4	BB		
Khóa luận tốt nghiệp/Môn học thay thế (Chọn khóa luận tốt nghiệp hoặc 02 học phần thay thế)			6	4	2	TC		
80.	01116001	Khóa luận tốt nghiệp	6	4	2	TC		
Học phần thay thế								
Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại								
81	01113037	Tiếng Anh văn phòng	3	2	1	BB		
82	01113888	Tiếng Anh giao tiếp thương mại	3	2	1	BB		
Chuyên ngành Biên phiên dịch								
83	01113037	Tiếng Anh văn phòng	3	2	1	BB		
84	01113044	Ứng dụng công nghệ trong dịch thuật	3	2	1	BB		
Chuyên ngành Tiếng Anh du lịch								
85	01113037	Tiếng Anh văn phòng	3	2	1	BB		
86	01113046	Văn hóa du lịch	3	2	1	BB		
Chuyên ngành Tiếng Anh sư phạm								
87	01113069	Giảng tập sư phạm	3	2	1	BB		
88	01113070	Sử dụng các nguồn tài nguyên trong giảng dạy Tiếng Anh	3	2	1	BB		
Tổng cộng			120	83	37			

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc: Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và chuẩn đầu ra Tin học, Ngoại ngữ.

V. Ma trận thể hiện sự đóng góp các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x			x								
2	Kinh tế chính trị Mác Lênin	x			x								
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x			x								
4	Triết học Mác Lênin	x			x								
5	Lịch sử Đảng CSVN	x			x								
6	Pháp luật đại cương	x			x								x
7	Giáo dục thể chất	x			x		x						x
8	Giáo dục quốc phòng- an ninh	x			x		x						x
9	Tiếng Trung 1				x		x						
10	Tiếng Trung 2				x		x						
11	Tiếng Trung 3				x		x						
12	Tiếng Trung 4				x		x						
13	Tiếng Trung 5				x		x						
14	Tiếng Nhật 1				x		x						
15	Tiếng Nhật 2				x		x						
16	Tiếng Nhật 3				x		x						
17	Tiếng Nhật 4				x		x						
18	Tiếng Nhật 5				x		x						
19	Nhập môn Công nghệ số và Trí tuệ Nhân tạo				x		x			x			
20	Cơ sở văn hóa Việt nam			x									
21	Kỹ năng mềm									x			
22	Xã hội học								x				
23	Tâm lý học đại cương					x							
24	Kỹ năng Nghe và Nói 1		x	x			x	x				x	x
25	Kỹ năng Nghe và Nói 2		x	x			x	x				x	x

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
26	Kỹ năng Nghe và Nói 3		x	x			x	x				x	x
27	Kỹ năng Đọc và Viết 1		x	x									
28	Kỹ năng Đọc và Viết 2		x	x									
29	Kỹ năng Đọc và Viết 3			x									
30	Học kỳ doanh nghiệp 1 (Trải nghiệm thực tế và thực hành môn học)	x			x		x						x
31	Kỹ năng thuyết trình	x				x	x				x	x	
32	Phương pháp nghiên cứu khoa học	x	x			x	x				x	x	
33	Lịch sử văn minh thế giới	x	x			x	x				x	x	
34	Dẫn luận ngôn ngữ	x	x			x	x				x	x	
35	Ngữ pháp nâng cao			x	x								
36	Phát âm			x									
37	Ngữ âm – Âm vị			x									
38	Cú pháp – Hình thái học			x									
39	Ngữ nghĩa học			x									
40	Văn hóa Anh – Mỹ			x						x			
41	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giảng dạy ngôn ngữ Anh	x				x	x			x			
42	Luật lao động	x				x	x				x	x	
43	Kỹ năng Nghe và Nói nâng cao			x			x	x				x	x
44	Ngôn ngữ xã hội			x		x	x						

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
45	Đọc viết biên luận			x		x	x						
46	Tiếng Anh Marketing					x				x			
47	Tiếng Anh Tài chính - Ngân hàng					x				x			
48	Biên dịch thương mại				x	x				x			
49	Phiên dịch thương mại				x	x				x			
50	Tiếng Anh Quản trị kinh doanh				x	x			x				
51	Nói trước công chúng				x	x			x				
52	Giao tiếp liên văn hóa				x	x			x				
53	Dịch vụ chăm sóc khách hàng				x	x			x				
54	Biên dịch du lịch				x	x				x			
55	Phiên dịch du lịch				x	x				x			
56	Biên dịch thương mại				x	x				x			
57	Phiên dịch thương mại				x	x				x			
58	Lý thuyết về dịch thuật				x	x				x			
59	Nói trước công chúng				x	x			x				
60	Giao tiếp liên văn hóa				x	x			x				
61	Dịch vụ chăm sóc khách hàng				x	x			x				
62	Tiếng Anh nghiệp vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn				x	x				x			

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
63	Tiếng Anh Quản trị Du lịch				x	x				x			
64	Biên dịch du lịch				x	x				x			
65	Phiên dịch du lịch				x	x				x			
66	Tiếng Anh Quản trị Nhà hàng - Khách sạn				x	x				x			
67	Nói trước công chúng				x	x			x				
68	Giao tiếp liên văn hóa				x	x			x				
69	Dịch vụ chăm sóc khách hàng				x	x			x				
70	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Anh			x	x	x				x			
71	Tâm lý học sư phạm và Quản lý lớp học			x	x	x				x			
72	Phương pháp giảng dạy môn Nghe - Nói			x	x	x				x			
73	Phương pháp giảng dạy môn Đọc – Viết			x	x	x				x			
74	Giao tiếp sư phạm	x		x	x	x				x			
75	Văn học Anh - Mỹ			x	x	x				x			
76	Kỹ năng quản lý cảm xúc và giải quyết mâu thuẫn hiệu quả của người giáo viên			x	x	x				x			

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
		Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
77	Kỹ năng tư duy sáng tạo của người giáo viên trong hoạt động nghề nghiệp	x		x	x	x				x			
78	Thực tập sư phạm	x		x	x	x				x			
79	Học kỳ doanh nghiệp 2	x		x	x		x			x			
80	Khóa luận tốt nghiệp	x		x	x		x			x			
81	Tiếng Anh văn phòng			x	x		x			x			
82	Tiếng Anh giao tiếp thương mại			x	x		x			x			
83	Tiếng Anh văn phòng			x	x		x			x			
84	Ứng dụng công nghệ trong dịch thuật			x	x		x			x			
85	Tiếng Anh văn phòng			x	x		x			x			
86	Văn hóa du lịch			x	x		x			x			
87	Giảng tập sư phạm	x		x	x		x			x			
88	Sử dụng các nguồn tài nguyên trong giảng dạy Tiếng Anh	x		x	x		x			x			

VI. Phương thức giảng dạy và học tập

1. Các chiến lược giảng dạy và học tập

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế với các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp; dạy học online; dạy học thông qua các hoạt động trải nghiệm thực tế; học qua sự tương tác, hỗ trợ của thầy cô; dạy dựa vào nghệ thuật; dạy dựa vào kỹ năng tư duy; dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

Việc áp dụng đa dạng các chiến lược dạy và học khác nhau nhằm giúp cho người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác, để phát triển năng lực, và dễ dàng thích nghi với sự biến động của thị trường lao động.

Các chiến lược giảng dạy và học tập được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.1 Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó có các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng với các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh áp dụng như:

- + **Giải thích cụ thể:** Giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu dạy học, kiến thức và kỹ năng.

- + **Thuyết giảng:** Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

- + **Tham luận:** Người học được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về ngành, chuyên ngành đào tạo.

- + **Câu hỏi gợi mở:** Giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay đặt vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

1.2 Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm là khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình Ngôn ngữ Anh áp dụng gồm:

+ Trò chơi:

Giảng viên đưa ra các trò chơi, áp dụng các yếu tố điển hình của trò chơi (luật chơi, ghi điểm, tính cạnh tranh) vào nội dung giảng dạy nhằm thu hút người học tham gia trong việc giải quyết vấn đề và ghi nhớ nội dung bài giảng.

+ Thực tập, thực tế:

Giảng viên khuyến khích người học tham gia trải nghiệm thực tế, sau đó phản ánh, phân tích, tổng kết lại để tăng cường hiểu biết, phát triển kỹ năng, định hình các giá trị sống và phát triển tiềm năng bản thân.

+ Tranh luận:

Giảng viên tổ chức cho sinh viên thảo luận và tranh cãi về một vấn đề mà có ít nhất là hai quan điểm trái ngược nhau. Sinh viên ở các phe cùng thảo luận, phân tích để biện hộ cho ý kiến của mình, hoặc là đối đáp với câu hỏi bổ sung của phe đối lập nhằm tìm ra kết quả đúng và tăng cường khả năng tư duy, trình bày, thuyết phục cho người học.

+ Thảo luận:

Giảng viên lựa chọn vấn đề cần thảo luận, chia nhóm sinh viên tham gia phản biện, nêu ý kiến, và trình bày nhằm nắm được nội dung bài học và tăng cường ý thức, thái độ, kỹ năng hợp tác làm việc nhóm của sinh viên.

1.3. Chiến lược dạy dựa vào nghệ thuật

Chiến lược dạy dựa vào nghệ thuật là việc áp dụng nghệ thuật vào việc dạy học, kích thích trí tưởng tượng, sự sáng tạo của người học, đồng thời phát triển cảm xúc, các kỹ năng của người học.

+ Đóng vai: Giảng viên tổ chức cho người học thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Phương pháp này có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra theo tiêu chuẩn CDIO như: Tư duy suy xét, phản biện (critical thinking); nhận biết về kiến thức, kỹ năng và thái độ cá nhân của bản thân.

1.4 Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy là việc dạy cho người học cách thức suy nghĩ, lập luận, phân tích một cách logic để tìm ra giải pháp hiệu quả cho một vấn đề cụ thể.

+ Giải quyết vấn đề

Cung cấp cho người học kỹ năng tư duy xác định chính xác vấn đề và định hướng giải quyết vấn đề theo đúng yêu cầu cần thiết cho vấn đề cụ thể; người học vừa nắm được tri thức, vừa nắm được phương pháp lĩnh hội tri thức, phát triển tư duy tích cực, tích lũy được năng lực thích ứng với đời sống xã hội, phát hiện kịp thời và giải quyết hợp lý các vấn đề nảy sinh.

+ Hoạt động tư duy tìm ý tưởng

Hướng dẫn người học trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng, nhiều giả định về một vấn đề nào đó, liên tục đặt ra những câu hỏi để làm rõ vấn đề đặt ra và có được giải pháp giải quyết vấn đề.

1.5. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác là chiến lược dạy học hướng vào người học, giảng viên chỉ là người tổ chức môi trường học tập và hỗ trợ, tư vấn cho người học; trong quá trình dạy học, diễn ra các hoạt động tương tác đa dạng được tổ chức phù hợp, đòi hỏi tích cực và tự lực cao của người học.

+ Học nhóm

Giảng viên chia người học của một lớp học thành các nhóm nhỏ, trong một khoảng thời gian nhất định, mỗi nhóm tự hoàn thành các nhiệm vụ học tập trên cơ sở phân công và hợp tác làm việc nhóm. Kết quả làm việc của nhóm sẽ được trình bày và đánh giá trước toàn lớp. Phương pháp học nhóm giúp người học phát huy được tính tích cực, nâng cao tính trách nhiệm, phát triển kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp của người học.

1.6. Phương pháp giảng dạy theo hướng nghiên cứu – Giảng dạy

Phương pháp giảng dạy theo hướng nghiên cứu - giảng dạy khuyến khích người học xác định vấn đề, đặt ra các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết vấn đề một cách có hiệu quả hoặc đưa ra kết luận dựa trên những bằng chứng thu thập được qua hoạt động nghiên cứu.

+ Nghiên cứu độc lập

Giảng viên hướng dẫn người học phát triển khả năng lập kế hoạch, tổ chức, nghiên cứu chủ đề một cách độc lập. Từ đó, phát triển mức độ tư duy và tăng cường động lực học tích cực của người học.

+ Dự án nghiên cứu

Người học nghiên cứu một vấn đề, một chủ đề nào đó và viết báo cáo, viết kết luận.

+ Trợ giảng và hỗ trợ học thuật

Người học tham gia hỗ trợ giảng viên trong các buổi học; hoặc tham gia các câu lạc bộ học thuật, các diễn đàn học thuật, các sân chơi do Khoa và Trường tổ chức.

1.7. Chiến lược tự học

Người học tiếp nhận và lưu giữ thông tin từ giảng viên và tự mình nghiên cứu, suy nghĩ sử dụng các năng lực trí tuệ (quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp...), chuyển hóa thành sản phẩm trí tuệ của bản thân. Hoạt động tự học tạo điều kiện cho người học hiểu sâu tri thức, mở rộng kiến thức, củng cố ghi nhớ vững chắc tri thức, biết vận dụng tri thức vào giải quyết các nhiệm vụ học tập.

+ Bài tập ở nhà

Giảng viên đưa, giao cho người học các bài tập, nhiệm vụ đa dạng để người học làm việc ở nhà. Thông qua việc giải quyết nhiệm vụ đặt ra, người học tăng cường được năng lực tự học, tích lũy nhiều kiến thức, rèn luyện và phát triển được kỹ năng như yêu cầu của giảng viên.

1.8. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ là chiến lược sử dụng công nghệ hiện đại vào môi trường học tập, giúp cho quá trình giảng dạy sinh động, hiệu quả và tích cực hơn.

+ E-learning: Giảng viên và người học dạy sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ cho quá trình giảng dạy và học tập.

Ngoài các phương thức giảng dạy và học tập nêu trên, Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh bên cạnh việc trang bị lý thuyết, CTĐT sẽ tăng cường khả năng thực hành cho SV bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: tham quan trải nghiệm thực tế, bố trí 2 học kỳ doanh nghiệp, mời chuyên gia thực tế đến trường để báo

cáo chuyên đề thực tế cho sinh viên.

2. Ma trận mối liên hệ giữa chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs) để đạt chuẩn đầu ra (PLOs)

Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Dạy học trực tiếp													
TLM1	Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x					x		
TLM2	Thuyết giảng	x	x	x	x	x					x		
TLM3	Tham luận	x					x	x			x		
TLM4	Câu hỏi gợi mở	x							x	x			
2. Dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm													
TLM5	Trò chơi		x	x	x	x	x		x	x			
TLM6	Thực tập, thực tế				x		x			x		x	x
TLM7	Tranh luận	x				x	x	x	x	x	x	x	
TLM8	Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
3. Chiến lược dạy và học dựa vào nghệ thuật													
TLM9	Đóng vai		x		x	x	x		x	x			
4. Chiến lược dạy kỹ năng, tư duy													
TLM9	Giải quyết vấn đề	x					x	x	x	x		x	
TLM10	Hoạt động tư duy tìm ý tưởng	x					x	x	x	x		x	
5. Chiến lược dạy học tương tác													
TLM11	Học nhóm		x	x	x	x	x	x		x		x	x
6. Chiến lược giảng dạy theo hướng nghiên cứu – Giảng dạy													
TLM12	Nghiên cứu độc lập				x		x		x	x		x	x
TLM13	Dự án nghiên cứu				x		x		x	x		x	x
TLM14	Trợ giảng và hỗ trợ học thuật				x		x		x	x		x	x
7. Chiến lược tự học													
TLM15	Bài tập ở nhà		x	x	x	x	x						
8. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ													
TLM16	E-Learning		x	x	x	x							

VII. Phương pháp đánh giá người học

Đánh giá kết quả người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, liên tục hay định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá được thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm: người dạy; người học; phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, Nhà trường, Khoa, cố vấn

học tập, giảng viên giảng dạy có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được chia làm 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của từng học phần.

1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể gồm: đánh giá chuyên cần; đánh giá bài tập; làm việc nhóm và thuyết trình; kiểm tra vấn đáp.

+ **Đánh giá chuyên cần:** Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên lớp, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp nhận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tích cực và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp.

+ **Đánh giá bài tập:** Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này được thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định nhưng không chiếm quá 10% tỷ trọng đánh giá quá trình.

+ **Làm việc nhóm:** Người học làm các bài tập thực hành nhóm hoặc làm báo cáo nhóm theo các chủ đề do giảng viên phân công hoặc chủ đề người học tự chọn có sự đồng ý của giảng viên dựa trên nội dung trong chương trình học. Hình thức đánh giá được quy định theo đặc trưng từng môn học và không chiếm quá 10% tỷ trọng đánh giá quá trình.

+ **Đánh giá thuyết trình:** Trong một số môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp; thương lượng; thuyết trình; làm việc nhóm.

+ **Kiểm tra vấn đáp:** Đối với các học phần ngoại ngữ liên quan đến kỹ năng nói, người học thực hiện bài kiểm tra vấn đáp với các giảng viên dựa trên các chủ đề đã được học trong học phần.

2. Đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ)

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm: đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ. Các phương pháp đánh giá được sử dụng của loại này bao gồm:

+ **Kiểm tra viết:** theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

+ **Kiểm tra trắc nghiệm:** Phương pháp này cũng tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn.

+ **Thuyết trình:** Phương pháp này cũng tương tự như phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiến trình.

+ **Thực hành:** Đánh giá khả năng thực hành kỹ năng chuyên môn.

+ **Báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp:** Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

3. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá (AMs)		Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (ELOs)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Đánh giá theo tiến trình													
AM1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM3	Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM4	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x			x	
AM5	Kiểm tra vấn đáp		x	x	x	x							
2. Đánh giá tổng kết/định kỳ													
AM6	Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x		x		
AM7	Kiểm tra trắc nghiệm		x	x	x	x					x		
AM4	Thuyết trình		x	x	x	x	x	x	x				
AM8	Thực hành		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM9	Báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp				x	x	x	x	x				

4. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Khoa học Xã hội và Ngôn ngữ quốc tế đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubric. Tuy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubric đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng phương pháp đánh giá, cụ thể như sau:

- Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4
Hiện diện trên lớp	70	Tham gia >80% buổi học	Tham gia 70 - 80% buổi học	Tham gia 40-70% buổi học	Tham gia <40% buổi học
Tích cực	30	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp khi được chỉ định	Không tham gia và không trả lời được khi có yêu cầu

- Đánh giá bài tập

Trong quá trình học, sẽ có một số bài tập về nhà thực hiện, SV thực hiện bài tập và có kiểm tra ngẫu nhiên tại lớp), sẽ được cộng vào điểm giữa kỳ (tối đa là 2 điểm cộng)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		2	1,5	1	0đ
Thực hiện bài tập	30	Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức đẹp.	Đủ số bài và đúng hạn.	Số bài nộp đủ nhưng nộp trễ.	Không nộp đủ số bài yêu cầu. Bài do người khác thực hiện.
Nội dung	70	Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức.	Đúng 50-80% yêu cầu kiến thức.	Đúng <50% nhưng có cố gắng thực hiện	Bài làm hoàn toàn sai yêu cầu kiến thức và nội dung không liên quan yêu cầu.

- Đánh giá thuyết trình/làm việc nhóm

Trong quá trình học sẽ có các chuyên đề được báo cáo, mỗi chuyên đề có khoảng 3 SV thực hiện. Sinh viên báo cáo chuyên đề sẽ được tối đa 2 điểm cộng vào điểm giữa kỳ. Điểm giữa kỳ tối đa là 10 điểm.

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		2	1,5	1	0đ
Nội dung	30	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức.	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề.	Trình bày không đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề.	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết.
Hình thức, báo cáo	20	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến / câu hỏi quan tâm.	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu.	Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người nghe.	Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung.
Trả lời câu hỏi	30	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời được 70% câu hỏi.	Trả lời được 25%- 50% câu hỏi.	Không trả lời được câu nào.
Làm việc nhóm	20	Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên.	Có sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm nhưng chưa thể hiện rõ ràng.	Không có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo.	Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung.

- Thi cuối kỳ

+ Dạng câu hỏi tự luận

Dạng câu hỏi	Rất tốt	Đạt yêu cầu	Không chấp nhận
	Từ 8-10	Từ 5-7	Dưới 4
Các câu hỏi tự luận	Trả lời/ giải thích câu hỏi với các kiến thức và sự hiểu biết vượt trội; thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích và áp dụng sáng tạo.	Trả lời/giải thích câu hỏi với các kiến thức chung/ ít chi tiết; thể hiện sự hạn chế về kết hợp, phân tích vấn đề; không có/ ít thể hiện sáng tạo.	Không trả lời/giải thích được câu hỏi; không kết hợp, phân tích vấn đề; không thể hiện sáng tạo.

+ Dạng câu hỏi trắc nghiệm

Dạng câu hỏi	Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
	<i>Từ 10-7</i>	<i>Từ 7-5</i>	<i>từ 5-4</i>	<i>Dưới 4</i>
Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học.	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề / kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học.	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Chưa đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học, cần tập trung nỗ lực.	Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức. Cần trao đổi với giảng viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ môn học, hủy môn.

- Đánh giá thực hành

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng		
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
		<i>Từ 10-7</i>	<i>Từ 7-5</i>	
Hiện diện	10	Đi học đúng giờ, đầy đủ.	Đi học trễ (<2 buổi), không đầy đủ (vắng 1 buổi)	Vắng >1 buổi thực hành; Đi trễ >2 buổi.
Thái độ học tập	10	Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi.	Thực hiện đủ nội dung, ít trả lời câu hỏi trong buổi thực hành.	Không thực hiện đủ nội dung.
Làm việc nhóm	10	Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Thể hiện cộng tác trong nhóm không tốt.	Không cộng tác thực hiện.

- Báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp

+ Điểm thực hiện đề cương (10%)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		<i>Từ 10-7</i>	<i>Từ 7-5</i>	<i>từ 5-4</i>	<i>Dưới 4</i>
Lựa chọn lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo	70	Hiểu rõ, có tư duy và góp ý cho lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo.	Hiểu rõ lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo.	Không hiểu rõ lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo.	Không có khả năng hiểu lĩnh vực, tên và nội dung báo cáo.

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4
Hoàn thành đúng hạn	30	Trước 1 tuần sau khi phân công.	Đúng 1 tuần sau khi phân công.	Trễ hơn 1 tuần nhưng trước 2 tuần sau phân công.	Sau 2 tuần.

+ Điểm sự chuyên cần tại cơ sở thực tập (20%)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		10-7	7-5	5-4	0đ
Hiện diện tại đơn vị thực tập	30	Hiện diện >90% thời gian	Hiện diện <90% > 70% thời gian	Hiện diện <70% > 40% thời gian	Hiện diện ≤40%
Thực hiện, theo dõi, ghi nhận kết quả thực tập	70	Thực hiện đầy đủ, theo dõi sát, ghi chép rõ ràng, chính xác.	Thực hiện đầy đủ, theo dõi sát, ghi chép chưa đạt yêu cầu.	Thực hiện đầy đủ nhưng theo dõi và ghi chép chưa đạt yêu cầu.	Không thực hiện đủ và thiếu ghi chép.

+ Điểm hoàn thành báo cáo (20%)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		10-7	7-5	5-4	0đ
Tổng hợp và xử lý kết quả	30	Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu kết quả thống kê.	Biết tổng hợp, biết cách xử lý số liệu nhưng không hiểu rõ kết quả thống kê	Biết tổng hợp nhưng không biết cách xử lý số liệu, không hiểu kết quả thống kê	Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ.
Khả năng viết và trình bày	20	Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chính sửa 1 lần.	Viết và trình bày rõ ràng, chưa logic. Chính sửa 2 lần.	Viết và trình bày không rõ ràng, không logic. Chính sửa 3 lần.	Không có khả năng viết và trình bày kết quả. Chính sửa >3 lần.

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng			
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận
		10-7	7-5	5-4	0đ
Đánh giá về kiến thức	40	Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp lý.	Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, ít thảo luận, nhận xét và đề nghị chưa hợp lý.	Thiếu kiến thức khi đánh giá kết quả, không thảo luận, nhận xét và đề nghị chưa hợp lý.	Kiến thức sai và nhận xét kết quả không đúng.
Hoàn thành đúng hạn	10	Nộp đúng hạn	Nộp trong thời gian gia hạn	Nộp sau thời gian gia hạn	Không nộp

+ Điểm chấm phản biện Báo cáo (50%)

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Mức chất lượng				
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	Điểm
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4	
Hình thức Báo cáo	20	Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác.	Trình bày theo format nhưng không cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, không có hình ảnh minh họa.	Trình bày không hoàn toàn đúng với format báo cáo, nhiều lỗi chính tả, không có hình ảnh minh họa.	Trình bày sai hoàn toàn với format Báo cáo, không đủ số trang qui định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo.	
Nội dung báo cáo	30	Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, chính xác về mặt khoa học cao.	Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được.	Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao.	Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ đại học, không chính xác về mặt khoa học.	

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Mức chất lượng				
		Rất tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	Điểm
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4	
Kết quả đạt được	30	Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học.	Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng không có giá trị cao về mặt khoa học.	Kết quả thu thập có độ chính xác không cao nhưng xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học.	Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học.	
Hạn chế của báo cáo	20	Chỉ chỉnh sửa vài lỗi chính tả, lỗi đánh máy.	Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng.	Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng.	Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung.	

5. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Gia Định sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá người học cụ thể như sau:

- Thang điểm 10 được dùng để đánh giá các học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi giữ kỳ, cuối kỳ và điểm đánh giá học phần.

- Mỗi học phần có 3 cột điểm chính thức: (1) điểm quá trình chiếm 20%; (2) điểm giữa kỳ chiếm 20%; (3) điểm thi cuối kỳ chiếm 60%. Những học phần đặc biệt có số cột điểm do Hiệu trưởng quy định riêng.

- Điểm đánh giá học phần là điểm cuối cùng để đánh giá học phần, là tổng điểm tính theo tỷ lệ % của các cột điểm chính thức. Điểm đánh giá học phần được tính theo thang điểm 10 được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm 4 như sau:

Phân loại	Thang điểm hệ 10	Thang điểm hệ 4	
		Điểm số	Điểm chữ
Đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4,0
	Từ 7,0 đến 8,4	B	3,0
	Từ 5,5 đến 6,9	C	2,0
	Từ 4,0 đến 5,4	D	1,0
Không đạt	Từ 0,0 đến 3,9	F	0.0

- Xếp loại tốt nghiệp:

- + **Loại xuất sắc:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- + **Loại giỏi:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- + **Loại Khá:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- + **Loại trung bình:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 5 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Kiến

TRƯỞNG KHOA

PGS.TS.LS *Bùi Kim Kiên*